

Phụ lục II
CÁC KHOẢN LỆ PHÍ
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
A	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN					
I	Lệ phí đăng ký cư trú					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Là công dân Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú					
2	Nội dung thu lệ phí					
a	Đối với các phường					
	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	15.000	0%	100%	
	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000	0%	100%	
	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần điều chỉnh	10.000	0%	100%	
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần điều chỉnh	8.000	0%	100%	
b	Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh	đồng/lần (đăng ký, cấp, điều chỉnh)	Mức thu bằng 50% mức thu tại các phường quy định tại điểm a, khoản 2, mục I nêu trên	0%	100%	
c	Trường hợp cá nhân chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi thành phố thuộc tỉnh và được cấp mới sổ hộ khẩu	đồng/lần cấp	Mức thu bằng 50% mức thu tại các phường quy định tại điểm a, khoản 2, mục I nêu trên	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn; khi cấp mới sổ hộ khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Trước đây chưa được cấp sổ hộ khẩu do không xác định được nơi đăng ký thường trú hoặc đã đăng ký thường trú nhưng chưa được cấp sổ hộ khẩu, nay được cấp sổ hộ khẩu mới theo quy định của Luật cư trú; (2) Chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ra ngoài xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và được cấp sổ hộ khẩu mới, trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình; (3) Tách sổ hộ khẩu		Miễn thu			
	Trẻ em		Miễn thu			
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Hộ nghèo		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
	Cấp đổi, điều chỉnh (lần đầu) sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Là công dân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (CMND)					
2	Nội dung thu lệ phí					
a	Đối với các phường					
	Cấp đổi, cấp lại	đồng/lần cấp	9.000	0%	100%	
b	Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh					
	Cấp đổi, cấp lại	đồng/lần cấp	4.500	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Cấp lần đầu CMND và khi cấp đổi CMND hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ		Miễn thu			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	ngày cấp)					
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
	Cấp đổi lần đầu CMND do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
III	Lệ phí hộ tịch					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch					
2	Nội dung thu lệ phí					
a	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện					
	Đăng ký khai sinh (<i>đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</i>)	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn (<i>đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn</i>)	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử (<i>đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử</i>)	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/thay đổi, cải chính	28.000	0%	100%	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/lần	75.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	75.000	0%	100%	
b	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã					
	Đăng ký khai sinh (<i>không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</i>)	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn (<i>đăng ký lại kết hôn</i>)	đồng/đăng ký	24.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Đăng ký khai tử (<i>đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử</i>)	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	12.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/thay đổi, cải chính	12.000	0%	100%	
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/lần cấp	12.000	0%	100%	
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật		Miễn thu			
	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		Miễn thu			
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Người sử dụng lao động có yêu cầu tuyển lao động người nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo quy định					
2	Nội dung thu lệ phí					
	Cấp mới giấy phép	đồng/giấy phép	600.000	0%	100%	
	Cấp lại giấy phép	đồng/giấy phép	450.000	0%	100%	
B	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN					
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài; cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Nội dung thu lệ phí					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
2.1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới)					
a	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	25.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	75.000	0%	100%	
b	Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	15.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	70.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	50.000	0%	100%	
c	Tổ chức					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
2.2	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận					
a	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường					
	Đăng ký thay đổi QSD đất	đồng/lần	15.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	10.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
b	Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	8.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền	đồng/lần	30.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	với đất;					
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	5.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
c	Tổ chức					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	30.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng.		Miễn thu			
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
II	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Nội dung thu lệ phí					
a	Cấp mới					
	Đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	50.000	0%	100%	
	Đối với các công trình khác (trừ nhà ở riêng lẻ của nhân dân)	đồng/giấy phép	100.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
b	Trường hợp gia hạn giấy phép	đồng/lần gia hạn	10.000	0%	100%	
III	Lệ phí đăng ký kinh doanh					
1	Đối tượng nộp lệ phí (*)					
	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.					
2	Nội dung thu lệ phí					
	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.	đồng/lần cấp	50.000	0%	100%	Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp lệ phí (*) nêu trên được miễn thu (100%) cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận liên hiệp hợp tác xã do thay đổi về địa giới hành chính, do cập nhật thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.		Miễn thu			